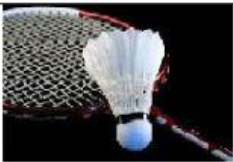


ĐỀ THI HỌC KỲ 1
MÔN: TIẾNG ANH - LỚP 4

I. Hãy quan sát kỹ bức tranh rồi điền chữ cái chỉ bức tranh đó.

- A. rubber B. plane C. badminton
D. cooking E. watch TV F. Maths

 1.	 2.	 3. ...
 4.	 5.	 6.

II. Sắp xếp các chữ cái để tạo thành từ đúng.

1. gib →
2. hsrto →
3. lsim →
4. eakw →

III. Đọc đoạn văn sau và hoàn thành các bài tập bên dưới.

It is Friday today. We are having a break. We are doing exercise in the school playground. Phong is jumping. Linda and Mai are playing badminton. Nam and Tom are skipping. Quan and Peter are playing basketball. We are having a lot of fun here.

a) Ghi vào câu đúng (T) hoặc sai (F).

- | | | |
|---|--|--|
| 1. We are doing exercise in the school gym. | | |
| 2. Phong is skipping. | | |
| 3. Linda and Peter are playing badminton. | | |
| 4. Nam and Tom are skipping. | | |
| 5. Quan and Peter are playing table tennis. | | |

b) Trả lời câu hỏi

1. Where are they doing? (0,25điểm)

.....

2. What are Quan and Peter doing? (0,25điểm)

.....

3. Are they having a lot of fun here?

.....

IV. Đọc và nối

1. Where are you from?	A. I can play volleyball.
2. What day is it today?	B. I watched TV.
3. What can you do?	C. I'm from Japan.
4. What's he doing?	D. It's Wednesday.
5. What did you do yesterday?	E. He's painting a mask.

V. Hãy sắp xếp các từ theo đúng thứ tự để tạo thành câu có nghĩa.

1. in / 4A / I / class / am /.

→

2. your / nationality / What / are /?

→

3. school / I / at / yesterday / was /.

→

4. What / have / you / today / subjects / do /?

→

V. Nghe và khoanh tròn vào đáp án đúng.

1. a. English

b. Japanese

c. Vietnamese

2. a. Monday

b. Tuesday

c. Sunday

3. a. Nguyen Trai Street

b. Nguyen Hue Street

c. Nguyen Du Street

4. a. reading

b. swimming

c. cooking